

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4305/QĐ-UBND

*Thanh Hóa, ngày 02 tháng 11 năm 2016*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán công trình: Cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn - giai đoạn 1.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008; Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 05/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích;

Căn cứ Quyết định số 3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng cần phải xử lý trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa,

Căn cứ Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 08/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn; Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 1029/TTr-STNMT ngày 23/9/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn - Giai đoạn 1 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 6191/TTr-SXD ngày 28/10/2016 của Sở Xây dựng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán công trình: Cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn - giai đoạn 1, với những nội dung sau:

**1. Tên công trình:** Cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn thị xã Bim Sơn - Giai đoạn 1.

**2. Loại và cấp công trình:** Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV.

**3. Chủ đầu tư:** Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa.

**4. Giá trị dự toán xây dựng công trình:** 22.390.838.000 đồng.

**5. Nguồn vốn:** Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

**6. Địa điểm xây dựng:** Núi Voi, phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**7. Nhà thầu khảo sát, thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng:** Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bắc Thái.

**8. Các giải pháp thiết kế chủ yếu:**

- Đào xúc toàn bộ rác tại các ô chôn lấp cũ, khối lượng rác là 68384,47m<sup>3</sup>. Rác được vận chuyển về khu vực đốt, giao khoán cho đơn vị có chức năng xử lý bằng công nghệ đốt.

- Biển báo nguy hiểm: Trên mặt bằng bố trí các biển báo nguy hiểm. Biển báo sử dụng kết cấu BTCT đá 1x2 mác 200.

- Hàng rào bảo vệ: Sử dụng lưới thép B40 cao 1,5m. Trụ hàng rào bằng BTCT đá 1x2 mác 200, khoảng cách giữa các trụ là 3,3m.

**9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 22.390.838.000 đồng**

*(Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng).*

Trong đó:

- |                          |                      |
|--------------------------|----------------------|
| - Chi phí xây dựng:      | 20.078.166.000 đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 320.338.000 đồng;    |
| - Chi phí tư vấn ĐTXDCT: | 799.269.000 đồng;    |
| - Chi phí khác:          | 290.555.000 đồng;    |
| - Chi phí dự phòng:      | 902.510.000 đồng;    |

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**10. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**11. Thời gian thực hiện:** 03 năm.

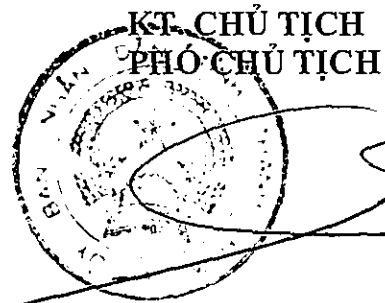
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường (chủ đầu tư); Kho bạc Nhà

nước tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Bim Sơn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, PgNN.



Nguyễn Đức Quyền

# BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP BẬT CHƠN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT HỢP VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BỈM SON - GIAI ĐOẠN 1**

(Kèm theo Quyết định số 4305/QĐ-UBND ngày 02 /11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

| STT | Khoản mục chi phí                                                   | Ký hiệu | Cách tính                                                               | Thành tiền     |               |                |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|
|     |                                                                     |         |                                                                         | Trước VAT      | Thuế VAT      | Sau VAT        |
| I   | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>                                             | Gxd     |                                                                         | 18.252.878.182 | 1.825.287.818 | 20.078.166.000 |
| 1   | Đào xúc, vận chuyển rác                                             | Gxd1    | Dự toán chi tiết                                                        | 3.631.040.000  | 363.104.000   | 3.994.144.000  |
| 2   | Xử lý rác bằng phương pháp đốt                                      | Gxd2    | Dự toán chi tiết                                                        | 14.621.838.182 | 1.462.183.818 | 16.084.022.000 |
| II  | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>                                        | Gqlda   | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 1,755\%$                              | 320.338.012    |               | 320.338.000    |
| III | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>                               | Gtv     |                                                                         | 726.608.311    | 72.660.831    | 799.269.000    |
| 1   | Chi phí lập TKBVTC-DT                                               |         | $G_{XDI}^{\text{trước VAT}} \times 1,889\%$                             | 68.590.346     | 6.859.035     | 75.449.380     |
| 2   | Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC-DT                                   |         | $G_{XDI}^{\text{trước VAT}} \times 0,303\%$                             | 11.002.051     | 1.100.205     | 12.102.256     |
| 3   | Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp                            |         | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,200\%$                              | 36.505.756     | 3.650.576     | 40.156.332     |
| 4   | Chi phí giám sát thi công XD                                        |         | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 1,7486\%$                             | 319.169.828    | 31.916.983    | 351.086.811    |
| 5   | Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư                              |         | $20\% \times G_{qlda}$                                                  | 64.067.602     | 6.406.760     | 70.474.363     |
| 6   | Chi phí đánh giá tác động môi trường                                |         | Theo QĐ số 3140/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa | 181.818.182    | 18.181.818    | 200.000.000    |
| 7   | Chi phí thực hiện một số công việc khác                             |         | nt                                                                      | 45.454.545     | 4.545.455     | 50.000.000     |
| IV  | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                 | Gk      |                                                                         | 278.572.818    | 11.982.432    | 290.555.000    |
| 1   | Chi phí hạng mục chung                                              |         |                                                                         |                |               |                |
| 1.1 | Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công |         | $G_{XDI}^{\text{trước VAT}} \times 1\%$                                 | 36.310.400     | 3.631.040     | 39.941.440     |

| STT                                                                          | Khoản mục chi phí                                                         | Ký hiệu  | Cách tính                                                               | Thành tiền  |           |                       |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-----------------------|
|                                                                              |                                                                           |          |                                                                         | Trước VAT   | Thuế VAT  | Sau VAT               |
| 1.2                                                                          | Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế        |          | $G_{XDI}^{\text{trước VAT}} \times 2\%$                                 | 72.620.800  | 7.262.080 | 79.882.880            |
| 2                                                                            | Chi phí bảo hiểm công trình (tỷ lệ % theo QĐ 3140/QĐ-UBND ngày 19/8/2016) |          | $G_{XDI}^{\text{trước VAT}} \times 0,300\%$                             | 10.893.120  | 1.089.312 | 11.982.432            |
| 3                                                                            | Lệ phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn thầu xây lắp                    |          | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$                              | 18.252.878  |           | 18.252.878            |
| 4                                                                            | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                                    |          | $TMĐT \times 0,529\%$                                                   | 120.495.620 |           | 120.495.620           |
| 5                                                                            | Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (Tạm tính)                              |          | Theo QĐ số 3140/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa | 20.000.000  |           | 20.000.000            |
| <b>V</b>                                                                     | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                                   | $G_{DP}$ |                                                                         |             |           | <b>902.510.000</b>    |
|                                                                              | Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh                                 |          | $(I+II+III+IV+V) \times 4,2\%$                                          |             |           | 902.509.776           |
|                                                                              | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                          |          | <b>I+II+III+IV+V</b>                                                    |             |           | <b>22.390.838.000</b> |
|                                                                              | <b>LÀM TRÒN</b>                                                           |          |                                                                         |             |           | <b>22.390.838.000</b> |
| Hai mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng./. |                                                                           |          |                                                                         |             |           |                       |